

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh**

1.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Sáu Quốc (Hoà An)	900			
2	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	600			500
3	Chợ xã Tịnh Thới	800			
4	Chợ xã Tân Thuận Đông	1.000			800
5	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	600			
6	Chợ xã Mỹ Ngãi	500			
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)				
	- Đường Lê Văn Phương, Nguyễn Văn Sỏ, Hồ Văn Tân, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngang (3,5m)				2.000
	- Đường Phan Văn Đồi, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng (5,5m)			2.000	
	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa (7m)			2.400	
2	Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)				
	- Đường Hồ Văn Thanh, Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh (3,5m)				1.200
	- Đường 7m			1.500	
3	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)				
	- Đường Phan Thị Thắm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y (3,5m)				750
	- Đường Trần Bá Lê, Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng (5,5m)			850	
	- Đường Đinh Thị Đánh, Phan Thị Bảy (7m)	1.000			
	- Đường 9m (đối diện nhà lồng chợ)	1.200			
	- Đường 11m		1.100		
4	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)				
	- Đường 3,5m				500
	- Đường 5m - 7m			600	
5	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp				
	- Đường 7m	3.400			

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
	- Đường 9m (đường cụt)	3.400			
	- Đường 9m (đường dài)	4.500			
	- Đường 14m	7.000			
6	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây				
	- Đường số 2, đường số 4, đường số 10 (7m)		500		
	- Đường số 3, đường số 9 (10,5m)	600			
7	Khu dân cư Tân Thuận Đông				
	- Đường rộng 5,5m			500	
B	Giá đất tối thiểu	500			

1.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường Nguyễn Hữu Kiến		
	- Hòa Tây - cầu Sáu Quốc	L2	1.200
	- Cầu Sáu Quốc - Chợ Tân Thuận	L2	1.000
	- Chợ Tân Thuận - bến đò Mỹ Hiệp	L2	800
2	Đường Hòa Tây		
	- Cầu Xẻo Bèo - cầu Bằng Lăng	L2	800
	- Cầu Bằng Lăng - giáp sông Tiền	L2	800
3	Đường Bà Huyện Thanh Quan (đoạn đường Hòa Tây – giáp Phường 4)	L3	600
	XÃ MỸ TÂN		
4	Đường Mai Văn Khải		
	- Cầu Bà Vại - đường Nguyễn Văn Tre	L2	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Tre - rạch Ông Hồ	L2	1.600
	- Rạch Ông Hồ - cầu Bà Học	L2	1.400
	- Cầu Bà Học - cống Bộ Từ	L2	1.200
	- Cống Bộ Từ - giáp xã Mỹ Ngãi	L2	1.000
5	Đường Ba Sao (Mai Văn Khải - cầu Bà Học)	L3	800
6	Đường Nguyễn Văn Phôi (từ cầu Vạn Thọ - cầu Ông Đen)	L4	600
7	Đường Bà Vại		
	- Cầu Bà Vại - Cầu Kháng chiến	L4	900
	- Cầu Kháng chiến - Cầu Ông Chim	L4	700
8	Đường kênh lộ mới (chợ Bình Trị - Cụm dân cư Bà Học)	L4	600
9	Đường Ba Sao (đoạn cầu Bà Học – cuối đường nhựa)	L4	600
10	Đường Bà Học (từ cầu Bà Học - cầu Ông Đen trong)	L4	500
11	Đường Bà Học (từ cầu Bà Học - cầu Ông Chim)	L2	500
12	Đường Ông Hồ (Mai Văn Khải – đường Bà Vại)	L4	400
13	Đường Trạm Y tế xã Mỹ Tân (đường Mai Văn Khải – cầu Bà Học)	L4	500

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
14	Các tuyến đường đơn xã Mỹ Tân	L4	400
XÃ HOÀ AN			
15	Đường Hòa Đông		
	- Cầu Sắt Vĩ - Cầu Cái da	L2	3.000
	- Cầu Cái Da - cuối đường	L2	2.500
16	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
	- Lộ Hoà Tây – giáp địa bàn phường Hòa Thuận	L2	600
17	Đường đơn tổ 10 ấp Hòa Lợi và ấp Hòa Long	L4	400
18	Đường đơn tổ 7 ấp Hòa Long	L4	400
19	Đường đơn tổ 3, tổ 4 ấp Hòa Mỹ	L4	400
20	Đường Xếp Lá	L4	400
21	Đường đơn ven sông Hồ Cừ (Hoà Đông - phường 6)	L3	1.000
22	Đường Cái Tôm (Đoạn từ lộ Hòa Đông - giáp Phường 6)	L3	800
23	Đường ven sông Hồ Cừ (cầu Vàm Hoà Đông - cầu Vàm Thông Lưu)	L3	800
24	Đường đơn rạch Cái Da Bờ Bắc	L4	500
25	Đường rạch Bà Bướm	L4	600
26	Đường từ Vàm Thông Lưu – cầu Miếu Bà (ấp Đông Bình)	L4	500
27	Đường Bùi Hữu Nghĩa	L4	600
28	Đường Trần Tế Xương	L4	600
29	Đường Lê Văn Cừ (Hoà An) - Lộ Hoà Tây – Kênh Sáu Quốc	L4	400
30	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, ấp Đông Bình	L4	400
31	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, ấp Hòa Mỹ và ấp Hòa Hưng	L4	400
32	Đường Rạch Ông Đá ấp Hòa Hưng	L4	400
33	Đường chùa Kim Quang ấp Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	L4	400
34	Đường đơn Cái Da (bờ nam)	L4	400
35	Đường Bà Đuôi, ấp Hòa Lợi	L4	400
36	Đường tổ 4, tổ 6, ấp Hòa Long	L4	400
37	Đường Hòa Na	L4	400
38	Đường vào nhà máy nước Đông Bình, xã Hòa An (đoạn đường ven sông Hồ Cừ - nhà máy nước Đông Bình)	L3	600
39	Đường Nguyễn Thị Đàm		
	- Cầu ngọn Cái Tôm - đường Nguyễn Công Nhân	L3	1.000
	- Đường ngã ba cầu Sáu Quốc - cầu ngọn Cái Tôm	L3	1.000
40	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc	L3	1.200
41	Đường đơn rạch bà Đương xã Hòa An (đoạn Nguyễn Hữu Kiến - giáp xã Tân Thuận Tây)	L2	500
42	Đường nhựa tuyến đường Xèo Bèo	L4	500
XÃ MỸ NGÃI			
43	Đường Vạn Thọ	L3	600
44	Đường Cả Xáng	L3	600
45	Đường Lê Thị Phụng	L3	600
46	Đường Lê Văn Trung	L3	600
47	Đường đơn Cái Sao	L3	400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
48	Đường Nguyễn Chí Thanh	L3	
	- Cầu UBND xã Mỹ Ngãi - cầu Khách Nhì	L3	1.000
	- Cầu Khách Nhì - cầu Cả Cái	L3	600
49	Đường Mai Văn Khai		
	- Từ đường Vạn Thọ - đường Nguyễn Chí Thanh	L3	800
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - cầu chùa Thanh Vân	L3	1.000
	- Cầu chùa Thanh Vân - đường Trần Văn Năng	L3	700
	XÃ MỸ TRÀ		
50	Đường Điện Biên Phủ nối dài		
	- Ngã tư Quảng Khánh - cầu Ông Hoàn	L2	1.500
51	Đường Lê Duẩn		
	- Cầu Rạch Chanh - đường Phan Hồng Thanh	L2	3.000
	- Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vay	L2	1.200
52	Đường Quảng Khánh		
	- Cầu Quảng Khánh - Cầu Mương Khai	L2	1.200
	- Cầu Mương Khai - ngã ba vườn Ông Huệ	L2	600
53	Đường đan Rạch Chanh - Bà Mụ	L4	500
54	Đường Rạch nhỏ (Quảng Khánh - Phạm Thị Nhị)	L4	400
55	Đường Nguyễn Văn Sớm	L5	400
56	Đường Mương Khai		
	- Cầu Mương Khai - Cầu kênh Hội Đồng (áp 1)	L5	600
57	Đường Phạm Văn Thường		
	- Cầu Mương Khai - Cầu kênh Hội Đồng (áp 2)	L5	600
58	Đường Ông Hoàn		
	- Cầu Ông Hoàn - đường tránh Quốc lộ 30	L5	600
59	Đường Nguyễn Văn Đình		
	- Ngã ba vườn Ông Huệ - Cầu Bà Vay	L3	700
	- Cầu Bà Vay - giáp đường nhựa	L3	500
60	Đường Cái Môn	L5	600
61	Đường Phạm Thị Nhị	L5	600
62	Đường Nguyễn Văn Dành	L5	600
	XÃ TỊNH THỚI		
63	Đường Tân Việt Hòa		
	- Cầu Bà Bảy - cầu UBND xã Tịnh Thới	L2	1.000
	- Cầu UBND xã Tịnh Thới - bến đò Dơi Me	L2	800
64	Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới		
	- Cầu Long Sa - cầu Long Hôi	L2	900
	- Cầu Long Hôi - cống Năm Bờ	L2	800
65	Đường Trần Trọng Khiêm		
	- Từ cống Cản Quýt - Cầu Khém Cá Chốt	L2	900
	- Cầu Khém Cá Chốt - Bến đò Phường 3	L4	600
	- Bến đò Phường 3 - Chùa Hội Khánh		500

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
66	Đường Nguyễn Thị Trà (Cầu UBND xã Tịnh Thới - Huyện Vũ)	L3	800
67	Đường đạn Long Sa - đình Tân Tịch	L3	900
68	Đường Hồ Thị Trâm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình – đèo Huyện Vũ)		
	- Đường cầu Ông Khuôn - Chợ Hoà Bình	L4	700
	- Đường Chợ Hoà Bình - Huyện Vũ	L4	600
69	Đường Xóm Hên	L4	500
70	Đường nhựa Phường 6 - cầu Khém Cá Chốt trong	L4	500
71	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới (Đường nhựa từ chợ Hòa Bình - Ngã ba Cây Me)	L4	600
72	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh (xã Tịnh Thới)	L2	1.000
73	Đường Đình Công Bê		
	- Đường bến đò Phường 3 - cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	L4	700
	- Đường Chợ Tịnh Thới - cầu Đình Tịnh Mỹ	L4	600
	- Đường cầu Đình Tịnh Mỹ - cống Tám Nhường	L4	600
74	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	L4	600
75	Đường Sông Tiên (cống Bảy Tu Phường 6 - chùa Hội Khách)	L4	800
76	Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thín	L4	800
77	Đường nhựa cầu Long Hồi - Ngã Quát	L4	800
78	Đường đạn cầu Bảy Phùng - cuối Tuyến	L4	500
79	Đường đạn Cả Sung	L4	500
80	Đường đạn tổ 10 ấp Tịnh Mỹ	L4	500
81	Đường đạn tổ 01 ấp Tịnh Mỹ	L4	500
82	Đường đạn cống Long Sung – cuối tuyến (Tur Là)	L4	500
83	Đường đạn cống Long Sung – cuối tuyến (Sáu Long)	L4	500
84	Đường đạn cầu Trạm Xá – cống Mã Voi	L4	500
85	Đường Đình Tịnh Mỹ (cống Năm Kỳ - Doi Me)	L4	1.000
86	Đường bến đò Doi Me - Khém Lớn Hồ Tôm	L4	900
	XÃ TÂN THUẬN TÂY		
87	Các tuyến đường đạn xã Tân Thuận Tây	L4	400
88	Đường Lê Thị Thôi (bến đò Mỹ Hiệp - cầu Phạm Văn Hỷ)	L4	600
89	Đường Mai Thị Chuông	L4	600
90	Đường rạch Xếp Cả Kịch (ấp Tân Dân, ấp Tân Hậu)	L4	400
91	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toàn - đường Nguyễn Hữu Kiến	L2	800
	XÃ TÂN THUẬN ĐÔNG		
92	Các tuyến đạn, nhựa xã Tân Thuận Đông	L4	400
93	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông	L3	800
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		400

1.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	400	380	350

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

2.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
I	Chợ xã				
1	Các khu dân cư chợ xã	750	600		
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư Phú Thuận	1.500			
2	Khu dân cư Phú Long	1.500			
3	Khu dân cư Đông Quới		750		
4	Khu dân cư dân lập				
	- Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị				1.500
	- Các khu dân cư dân lập còn lại				1.100
5	Khu dân cư xã Tân Quy Tây	1.500			
6	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	1.500			
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	600			

2.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Kênh Cùng		
	- Cầu Phú Long – cống Ba Ó	L3	600
	- Cống Ba Ó – cầu Kênh Cùng	L3	450
2	Đường Kiêu Hạ (bờ trái + bờ phải)	L3	450
3	Đường Xẻo Giữa (bờ trái + bờ phải)	L3	500
4	Đường Bà Lài		
	- Bờ trái	L3	600
	- Bờ phải	L3	500
5	Đường Họa Đồ	L3	500
6	Đường Ngã Bát		
	- I xã Tân Phú Đông – cầu Kênh 18	L3	600

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Kênh 18 – cầu Kênh Cùg	L3	500
	- Cầu Kênh 18 – cầu Nhà Thờ	L3	450
7	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	L3	450
8	Đường Bà Ban (xã Tân Phú Đông)	L3	450
9	Đường Kênh Cùg (phía đường đạn)	L3	450
10	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	L3	450
11	Đường Xóm Mắm	L3	450
12	Đường Kênh 85 (từ kênh Cùg đến kênh Ba Làng)	L3	600
13	Đường cặp I xã Tân Phú Đông (đoạn từ cầu Ngã Bát – Quốc lộ 80)	L3	1.100
14	Đường nối từ khu dân cư Phú Thuận đến đường tắt Ngã Cạy	L3	750
15	Đường Sa Nhiên – Mù U		
	- Cầu Ông Thung – cầu Mù U	L3	500
16	Đường Ông Quế - đường ĐT 848	L3	600
17	Đường ngang	L3	450
18	Đường Tứ Quý – Ông Quế	L3	400
19	Đường Mù U – Rạch Bần	L4	300
20	Đường Kênh Lấp	L3	550
21	Đường Ông Quế - kênh 50	L4	400
22	Đường Cái Bè – Cai Khoa	L4	400
23	Đường Cai Khoa – Giác Long	L4	400
24	Đường Đình (từ đường ĐT 848 đến cầu Đình, xã Tân Khánh Đông)	L3	550
25	Đường rạch Thông Lưu (xã Tân Khánh Đông)		
	- Bờ trái	L4	400
	- Bờ phải	L3	600
26	Đường rạch Cái Bè (từ cầu Mười Bàng đến cuối đường)	L3	400
27	Đường Nguyễn Văn Nhơn	L3	400
28	Đường Kênh 50	L3	300
29	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	L3	300
30	Đường Cái Bè (bờ phải)		
	- Đoạn rạch Cái Bè đến hết đường	L3	300
31	Đường rạch Bà chủ (bờ trái + bờ phải)		
	- Từ cầu Đình đến cuối đường	L3	300
32	Đường Ông Quế - Cái Bè	L3	600
33	Đường Cái Bè – Ông Thung	L3	600
34	Đường rạch Ông Thung	L3	300
35	Đường cặp sông Tiên xã Tân Khánh Đông (từ đường Nguyễn Văn Nhơn – ranh Lấp Vò)	L3	450
36	Đường Cai Khoa (bờ phải)	L3	450
37	Đường Kênh Xếp Mương Đào	L3	450

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
38	Đường cặp rạch Ông Tổng (Tân Khánh Đông)	L3	450
39	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	L3	450
40	Đường Cao Mên dưới (xã Tân Quy Tây)	L3	400
41	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	L4	400
42	Đường Ông Hộ		
	- Bờ trái	L3	400
	- Bờ phải	L4	300
43	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	L3	450
44	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)		
	- Đoạn rạch Ông Hộ - rạch Cao Mên trên	L3	300
45	Đường Tân Lập (xã Tân Quy Tây)	L3	600
46	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải), xã Tân Quy Tây	L3	400
47	Đường cặp rạch Ba Ngay, xã Tân Quy Tây	L3	400
48	Đường cặp kênh Sáu Đỏ, xã Tân Quy Tây	L3	400
49	Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập, xã Tân Quy Tây	L3	600
50	Đường Cồn Bồng Bồng	L3	300
51	Đường Cồn Sậy	L3	300
52	Đường 26 tháng 3	L3	300
53	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	L3	1.100
54	Đường xóm Bột mì	L3	500
55	Quốc lộ 80 cũ (đoạn từ nút giao thông – mũi tàu)	L3	1.000
56	Đường tắt (Khu dân cư Phú Long – cầu Ba Thước)	L3	550
57	Đường ô bao số 10	L3	550
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	L3	300

2.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	300	280	250

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

3.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Muong Lớn xã An Bình A	2.800	1.500		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Trung tâm xã An Bình B	400			
2	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội		500		
3	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 (xã Tân Hội)		250		
4	Cụm dân cư số 11 xã Tân Hội		250		
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh	1.100	600		
6	Cụm dân cư số 13 xã Bình Thạnh		500		
7	Cụm dân cư Rừng Sâu xã Bình Thạnh				250
8	Cụm dân cư Á Đôn 1, 2 xã Bình Thạnh				250
9	Cụm dân cư Kênh Cụt xã Bình Thạnh				250
III	Tuyến dân cư tập trung				
1	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến xã An Bình A				250
2	Tuyến dân cư Kho Bể xã An Bình B				250
3	Tuyến dân cư kênh Thống Nhất xã An Bình B				250
4	Tuyến dân cư kênh Cùng xã An Bình B				250
5	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 1)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
6	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 2)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
7	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 3)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
8	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 4)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
9	Tuyến dân cư Bù Lu xã Bình Thạnh				250
10	Tuyến dân cư Mười Độ xã Bình Thạnh				250
11	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2 xã Bình Thạnh				250
12	Tuyến dân cư Mộc Rá xã Tân Hội				250
13	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cà Chanh xã Tân Hội		500		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	250			

3.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất</u>		
1	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tam Nông – cách cầu Mương Lớn 300m (An Bình A)	L1	850
	- Từ mét thứ 300 – đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3 (An Bình A)	L1	3.000
	- Từ đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3 – chân cầu Mương Lớn (An Bình A)	L1	1.200
	- Từ cầu Kháng Chiến – cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	L1	800
	- Từ cuối Cụm dân cư Bình Thạnh – ranh Tân Hội	L1	600
2	Đường đan		
	- Đường kênh Xéo An Bình (An Bình A)	L3	400
	- Đường đan xã An Bình A (kể cả đường bờ bắc Mương Lớn – cống Mười Xình; đường bờ Nam Mương Lớn đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình – Ngã tư kênh Kháng Chiến 2 (An Bình A)	L3	400
	- Đường đan xã Tân Hội	L3	250
	- Đường đan xã Bình Thạnh	L3	250
	- Đường rải đá cấp phối xã An Bình B – Kênh cùng kênh ranh	L3	250
3	Đường Trần Phú (3 đoạn)		
	- Kênh Kháng Chiến 2 – Kháng Chiến 1 (An Bình A)	L3	700
	- Kênh Kháng Chiến 1 – kênh 3 Ánh (An Bình B)	L3	600
	- Kênh 3 Ánh – kênh Thống Nhất (An Bình B)	L3	500
4	Đường nhựa cấp kênh Kháng Chiến 1 (đoạn từ đường Trần Phú đến Tuyến dân cư Kho Bể)	L4	300
5	Đường rải đá cấp phối xã An Bình B (từ kênh Ba Ánh đến cầu Kho Bể)	L4	250
6	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (Tân Hội)	L4	250
7	Đường nhựa bờ Bắc kênh Cả Chanh đến cầu Tất Ông Rèn (Tân Hội)	L4	250
8	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	L4	400
9	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12 xã Tân Hội	L4	250
10	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội	L4	250
11	Đường Trần Hưng Đạo xã Tân Hội (Đường tuần tra biên giới) (02 đoạn):		
	- Cầu Tân Hội – cầu Cả Chanh	L3	750
	- Cầu Cả Chanh – Vịnh Bà Tự	L3	500
12	Đường tuần tra biên giới xã Bình Thạnh	L3	400
13	Đường Nguyễn Huệ xã Bình Thạnh (Cầu 2 tháng 9 – cầu Kháng Chiến)	L1	800
14	Đường nhựa từ cầu Bình Thạnh đến cầu Sâm Sai trong	L4	250

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
15	Đường Hùng Vương xã An Bình A (Cầu Mương Lớn – cầu Mươi Xình)	L1	900
16	Tuyến tránh Quốc lộ 30 (qua xã Bình Thạnh, xã An Bình A)	L1	800
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		250

3.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thị xã	250	230	200

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

4.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư, cụm dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
	Xã Thường Phước 1				
1	Chợ Thường Phước	700			
2	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)	800	500		
3	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (7,3 ha)	700	400		
4	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1	150			
5	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước 1	150			
	Xã Thường Phước 2				
6	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước 2	150			
	Xã Thường Thới Hậu A				
7	Chợ Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	1.500	1.000		
8	Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A	150			
9	Cụm dân cư Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	500	300		
	Xã Thường Thới Hậu B				
10	Chợ Cầu Muồng xã Thường Thới Hậu B	800	500		
11	Cụm dân cư Cầu Muồng xã Thường Thới Hậu B (lô A, B, C, D)	800	500		
12	Cụm dân cư Ngã tư Cây Da xã Thường Thới Hậu B	150			
	Xã Long Khánh A				
13	Cụm dân cư Cây Sung	1.100	1.000		
	Xã Long Khánh B				
14	Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B	500	300		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	150			

4.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>		
	Xã Thường Phước 1		
1	Tuyến dân cư kênh cũ	L3	200
2	Đường ra bến phà Thường Phước 1 – Vĩnh Xương (bến phà mới)	L3	700
3	Đường ra bến phà Thường Phước 1 – Vĩnh Xương (bến phà cũ)	L3	500
4	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 đến lộ 3 Mướt)	L2	350
5	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ lộ 3 Mướt đến Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha)	L2	500
6	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ Cụm dân cư 7,3 ha đến hết Cụm dân cư 10,6 ha)	L2	700
7	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ kênh Thường Phước – Ba Nguyên đến cửa khẩu Thường Phước) (áp dụng giá đất bên ngoài Khu kinh tế)	L2	400
8	Đường tuần tra biên giới	L3	150
9	Lộ nhựa liên xã	L3	250
10	Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước	L3	500
	Xã Thường Phước 2		
11	Tuyến dân cư kênh cũ	L3	200
12	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền đến Trường Mẫu giáo Điểm áp 2)	L2	1.500
13	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ Trường Mẫu giáo Điểm áp 2 đến hết Tuyến)	L2	800
14	Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (Từ ranh Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến hết bờ kè)	L3	1.200
15	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh trên Tuyến dân cư Đoạn cải tiến đến ranh Thường Phước 2 – Thường Phước 1)	L2	400
16	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến ranh Thường Phước 2 – Thường Phước 1)	L2	400
17	Đường nhựa liên xã	L4	250
	Xã Thường Thới Hậu A		
18	Lộ nhựa liên xã	L3	150
19	Đường tuần tra biên giới	L4	150
	Xã Thường Thới Hậu B		
20	Đường tuần tra biên giới	L4	150
21	Lộ nhựa liên xã	L3	150
	Xã Long Khánh A		
22	Lộ nhựa liên xã (Đường cù lao lớn)	L3	300
23	Đường cù lao nhỏ	L3	250
24	Đường Giồng Long Khánh A	L3	200
25	Đường tắt Nam Hang	L3	300
	Xã Long Khánh B		
26	Lộ nhựa liên xã	L3	250
27	Đường xuống bến đò Chợ Miếu	L3	500

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
28	Từ lộ nhựa liên xã đến ranh cụm dân cư Trung tâm xã Long Khánh B	L3	500
29	Đường Giồng Long Khánh B	L3	200
Xã Phú Thuận A			
30	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B	L3	300
31	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	400
Xã Phú Thuận B			
32	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B	L3	300
33	Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Phú Thuận B)	L3	300
34	Tuyến dân cư ấp Phú Trung	L3	200
35	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	500
36	Cù lao ấp Phú Trung (lộ đan)	L4	200
Xã Long Thuận			
37	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	L3	500
38	Tuyến dân cư Long Thuận	L3	300
39	Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	L3	300
40	Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn	L3	300
41	Lộ Long – Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận A – Long Thuận đến đầu Tuyến đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hưng)	L3	400
42	Lộ Long – Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận B – Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hòa)	L3	200
Xã Thường Lạc			
43	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh thị trấn Thường Thới Tiền)	L3	500
B	Giá đất tối thiểu		150

4.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	150	140	120

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

5.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Giồng Găng	1.700	750	400	200

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
2	Chợ Long Sơn Ngọc	1.500	500	250	200
3	Chợ Tân Hộ Cơ	1.100	300	250	200
4	Chợ Công Bình	600	300	250	200
5	Chợ Biên Giới Thông Bình	750	300	250	200
6	Chợ Thống Nhất	850	300	250	200
7	Chợ Bình Phú	600	300	250	200
8	Chợ Tân Phước	850	300	250	200
9	Chợ An Phước	850	300	250	200
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm Bình Phú	600	300	250	200
2	Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2	250	200		
3	Cụm tái định cư Dinh Bà	850	350	250	200
4	Cụm dân cư Dinh Bà 1	1.700	1.100	850	600
5	Cụm dân cư Dinh Bà 2	1.700	1.100	850	600
6	Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)		1.400	1.250	
7	Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà			1.400	1.250
8	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	850	300	250	200
9	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	400	300	250	200
10	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	750	450	300	200
11	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	400	300	250	200
	- Đường đối diện nhà lồng chợ (lộ nhựa – hết chợ)	500	400	300	250
	- Đoạn còn lại	400	300	250	200
12	Cụm dân cư Cà Sơ	400	300	250	200
13	Cụm dân cư Tân Phước	400	300	250	200
14	Cụm dân cư Giồng Găng	900	600	350	250
15	Cụm dân cư trung tâm An Phước	750	500	250	200
16	Cụm dân cư Thống Nhất	350	300	250	200
17	Cụm dân cư Bắc Trang	300	200		
18	Cụm dân cư Dự Án	300	200		
19	Cụm dân cư Cà Vàng	300	200		
20	Cụm dân cư Cây Dương	350	250		
21	Cụm dân cư Đuôi Tôm	200			
22	Cụm dân cư Vọng Nguyệt		200		
23	Cụm dân cư Lãng Xăng 3		200		
24	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu		200		
25	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	250	200		
26	Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Tân Hộ Cơ)				250
27	Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Thông Bình)				250
28	Cụm dân cư Lãng Xăng 4 (5 sỏ)				200

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
29	Chợ Xê Đá				200
30	Cụm dân cư Cả Chanh	350	250		
31	Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài	350	250		
32	Cụm dân cư Cả Xiêm	350	250		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	200			

5.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ 30		
	- Đoạn từ cầu Thống Nhất – ranh chợ Thống Nhất	L1	600
	- Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất – hết Trạm Y tế	L1	600
	- Đoạn từ Trạm Y tế - nhà ông Nguyễn Văn Cửa	L1	350
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa – cầu Bắc Trang	L1	300
	- Đoạn từ cầu Bắc Trang – ranh cây xăng Ngọc Nhi	L1	400
	- Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi – ranh thị trấn Sa Rài	L1	600
	- Đoạn từ cầu Đức Mới (Bình Phú) – ngã 3 Đồn Biên phòng 909	L1	400
	- Đoạn từ ngã 3 Đồn Biên phòng 909 – chợ Dinh Bà	L1	450
II	Đường tỉnh		
1	Đường tỉnh ĐT 842		
	- Đoạn từ kênh Phú Thành – giáp Đường tỉnh ĐT 843	L1	400
	- Đoạn từ dốc cầu Giồng Găng – đầu cầu Phú Đức	L1	300
	- Đoạn từ giáp chợ Giồng Găng – đường nước nông trường	L1	900
	- Đoạn từ đường nước nông trường – cây xăng Tân Phước	L1	300
	- Đoạn từ cây xăng Tân Phước đến cầu Tân Phước – Tân Thành A	L1	600
2	Đường tỉnh ĐT 843		
	- Đoạn từ kênh Phú Hiệp – cầu Giồng Găng	L1	500
	- Đoạn từ cầu Giồng Găng – cầu Dứt Gò Suông	L1	400
	- Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông – cầu Thành Lập	L1	500
	- Đoạn từ cầu 72 nhịp – đến tâm đường Gò Tre (kể cả đường dẫn vào cầu Việt Thước)	L1	450
	- Đoạn từ tâm đường Gò Tre – Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	L1	300
3	Đường tỉnh ĐT 842 cũ		
	- Đường nội bộ xã Tân Phước (từ Đường tỉnh ĐT 842 – kênh Phước Xuyên)	L1	400
	- Đường mé sông kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã Tân Phước)	L1	400
	- Kênh K12 – Giáp Đường tỉnh ĐT 842	L4	300

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Giáp Đường tỉnh ĐT 842 – Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959	L3	300
	- Giáp Đường tỉnh ĐT 842 – Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 960	L4	300
4	Đường tỉnh ĐT 845 (Giáp ranh xã Hòa Bình – Tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân Phước)		400
III	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Lộ 30 cũ		
	- Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909) – bưng Năm Hăng	L3	250
	- Đoạn từ cầu bưng Năm Hăng – đồn Biên phòng Thông Bình	L3	250
	- Đoạn đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	L3	250
	- Đoạn từ lộ Việt Thước – kênh Tân Thành	L4	200
2	Lộ Việt Thước	L4	200
3	Lộ liên xã Thông Bình – Tân Phước		
	- Bờ Đông:		
	+ Đoạn từ chợ biên giới Thông Bình – Bến đò Long Sơn Ngọc	L4	200
	+ Bến đò Long Sơn Ngọc – miếu ông Tiền Hiền	L4	200
	- Bờ Tây:		
	+ Từ đồn biên phòng Thông Bình – UBND xã Thông Bình	L4	200
	+ Từ UBND xã Thông Bình – bến đò Long Sơn Ngọc	L4	200
4	Đường Tân Thành A – Tân Phước		
	- Bờ tây:		
	+ Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc – cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cả Sơ)	L3	300
	+ Từ cụm dân cư Tân Thành A – kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
5	Đường Thông Bình – Hưng Điền		
	- Đoạn từ Tuyến dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc đến Long An	L4	200
6	Đường bờ Đông kênh Tân Thành:		
	- Đoạn từ Cụm dân cư 30 cũ – kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Cà Mũi	L4	200
	- Đoạn từ kênh Cà Mũi – kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
7	Lộ quốc phòng		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ – kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
8	Đường kênh Cô Đông	L4	200
9	Đường bờ tây kênh Phú Đức	L4	200
10	Đường Gò Rượu	L4	200
11	Đường bờ đông kênh Sa Rài		
	- Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	L4	200
12	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	L4	200
13	Đường đal Công Bình	L4	200
14	Đường đal bờ Đông kênh Tân Hòa		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ – sông Sở Hạ	L4	200
15	Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)	L4	200

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
16	Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)	L4	200
17	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	300
18	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	L4	200
19	Đường bờ Đông kênh K12	L4	200
21	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí	L4	200
22	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 2	L4	200
23	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	L4	200
24	Đường Kho Gáo Lồng Đèn	L4	200
25	Đường Thống Nhất xã Bình Phú (từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến cụm dân cư Gò Cát)	L4	200
26	Đường bờ Đông kênh Sa Rài xã Tân Thành B	L4	200
27	Đường Tứ Tân	L4	200
28	Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng – TX. Hồng Ngự)	L4	200
29	Đường Cà Găng (bờ đông, bờ tây)	L4	200
30	Đường bờ Tây kênh Tân Thành B	L4	200
31	Đường Gò Tre	L4	200
32	Đường kênh Phú Đức	L4	200
33	Đường kênh ngọn cũ	L4	200
34	Đường bờ Tây kênh Tân Thành (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
35	Đường bờ Đông kênh Sa Rài (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
36	Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch (xã Bình Phú)	L4	250
37	Đường Tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước – Tân Hưng (xã Tân Phước)	L3	600
38	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành (xã Tân Phước)	L4	200
39	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên (xã Tân Phước)	L4	200
40	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú – Dinh Bà (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
41	Đường Tuyến dân cư Đuôi Tôm ấp Gò Bói (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
42	Đường dẫn lên cầu Cái Cái (Bờ Đông, bờ Tây Rạch Cái Cái)	L4	250
43	Đường dẫn lên cầu Long Sơn (Bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)	L4	300
44	Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo	L4	200
45	Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	L4	200
46	Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cà Mũi	L4	200
47	Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện	L4	200
48	Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cả Cháp 1	L4	200
49	Tuyến dân cư Bắc Viện – Bờ Đông Kênh Tân Thành	L4	250
50	Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành	L4	300
51	Các đường còn lại không tên (xã Tân Công Chí)	L4	200
52	Đường bờ kênh Thành Lập	L4	200
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		200

5.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	200	180	150

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

6.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã Bình Thành	3.000	1.500		
2	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	600			
3	Chợ xã Tân Thạnh	2.400	1.200		
4	Chợ xã An Phong	2.400	1.200		
5	Chợ xã Tân Mỹ	1.600			
6	Chợ xã Tân Phú	900			
7	Chợ xã Bình Tấn	900			
8	Chợ xã Tân Long	500			
9	Chợ mới xã Tân Huệ	1.000			
10	Chợ xã Tân Hòa	500			
11	Chợ xã Tân Quới	550			
12	Chợ mới xã Tân Bình	1.000			
13	Chợ xã Phú Lợi	500			
II	Cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	600			
2	Cụm dân cư An Phong	600			
3	Cụm dân cư 256, xã An Phong		800		
4	Cụm dân cư Tân Long	400			
5	Cụm dân cư Tân Huệ	400			
6	Cụm dân cư Tân Hòa		300		
7	Cụm dân cư Tân Quới		400		
8	Cụm dân cư Tân Bình		400		
9	Cụm dân cư Tân Mỹ	1.000			

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
10	Cụm dân cư Phú Lợi		300		
11	Cụm dân cư Bình Tấn		300		
III	Cụm dân cư giai đoạn 2				
1	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành		500		
2	Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành		500		
3	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã An Phong		500		
4	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh		400		
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới		400		
6	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn			300	
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

6.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc Lộ 30		
	- Ranh xã Phong Mỹ - cầu Cả Tre, ranh thị trấn Thanh Bình	L1	1.200
	- Ranh thị trấn Thanh Bình và Tân Thạnh – cầu Đốc Vàng Thượng. xã Tân Thạnh	L1	1.000
	- Từ cầu Đốc Vàng Thượng – hết Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	L1	1.500
	- Đầu trên Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1) – ranh xã Phú Ninh, xã An Phong (Trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa – Cầu Ba Răng)	L1	700
	- Cầu An Phong, Mỹ Hòa – Cầu Ba Răng	L1	800
II	Đường Võ Văn Kiệt		
	- Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình – ranh huyện Tam Nông (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	L1	1.000
III	Huyện Lộ và Lộ liên xã		
	- Đường Bình Thành – Bình Tấn (từ Quốc lộ 30 – chợ Bình Tấn)	L4	300
	- Đường An Phong – Mỹ Hòa (chợ Bình Tấn – cầu Bình Thành 4)	L4	300
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định	L4	300
	- Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành – song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L3	1.200
	- Đường bến đò Voi lửa (Quốc lộ 30 – bến đò Voi Lửa)	L4	600
	- Đường Đốc Vàng Thượng (cầu Dinh Ông – ranh Phú Lợi)	L4	300
	- Đường Đốc Vàng Hạ (ranh thị trấn – kênh Kháng Chiến, 2 bờ)	L4	300

	- Đường ấp Nhì (cầu Ba Răng – cầu kênh 2 tháng 9)	L4	300
	- Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã : Tân Long, Tân Huệ, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	L3	500
	- Đường bến đò Chợ Thù (Cầu Dinh Ông – bến đò Chợ Thù)	L3	1.200
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300

6.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

7.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long – đường xuống bến đò An Long – Tân Quới)	2.000	1.400	1.000	800
2	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm – Nam đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa)	1.300	1.100	800	500
3	Chợ xã Phú Thành A	2.000	1.400	1.000	800
4	Chợ xã Hòa Bình	2.000	1.500	1.200	750
5	Chợ xã Phú Hiệp	2.000	1.400	1.000	800
6	Chợ xã Phú Thọ	1.600	1.200	900	500
7	Chợ xã Phú Cường	1.300	1.000	750	400
8	Chợ xã Tân Công Sinh	1.300	1.000	750	400
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa	1.000	750	550	500
2	Cụm dân cư xã An Long	700	500	450	400
3	Cụm dân cư ấp An Phú, xã An Long	450	400	350	300
4	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, xã An Long				
	- Đường số 7 (theo QH)	2.300			
	- Đường số 6 (theo QH)		1.500		
5	Tuyến dân cư Mười Tài, xã Phú Cường	450			
6	Cụm dân cư xã Phú Cường	600	400	350	300
7	Cụm dân cư Hồng Kỳ, xã Phú Cường	450	400	350	300
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Đức	450	400	350	300
9	Cụm dân cư xã Phú Thọ	500	400	350	300

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
10	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A – Đông cầu Phú Thành A)	2.400	1.800	1.400	900
11	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A	450	400	350	300
12	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Thành B	450	400	350	300
13	Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	650	450	350	300
14	Cụm dân cư xã Tân Công Sinh	1.000	800	600	400
15	Cụm dân cư xã Hòa Bình	1.000	800	600	400
16	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, xã Phú Đức	450	400	350	300
17	Cụm dân cư xã Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)	1.600	1.200	900	600
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Ninh	650	450	350	300
19	Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, xã Phú Ninh	300			
20	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, xã Phú Ninh	300			
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

7.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ 30		
	- Đoạn giáp ranh Thanh Bình – ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Ninh	L1	700
	- Đoạn từ ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh – ranh phía Nam cây xăng An Long	L1	850
	- Đoạn từ ranh phía Nam cây xăng An Long – phía Nam dốc cầu An Long	L1	1.800
	- Đoạn từ bến đò An Long – Tân Quới – đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	L1	1.200
	- Đoạn từ đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú – ranh đất phía Nam I xã An Hòa	L1	850
	- Đoạn từ ranh đất phía Nam I xã An Hòa – phía Nam cầu Trung Tâm.	L1	1.200
	- Đoạn từ phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà – ranh thị xã Hồng Ngự	L1	850
II	Đường tỉnh ĐT 843		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp	L1	600
	- Đoạn từ phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp – bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh ĐT 843)	L1	1.500
	- Đoạn từ Bắc cầu Phú Hiệp – ranh đất phía Bắc I xã Phú Hiệp	L1	850
	- Đoạn từ ranh đất phía Bắc I xã Phú Hiệp – ranh Tân Hồng	L1	500

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
III	Đường tỉnh ĐT 844		
	- Đoạn từ ranh huyện Cao Lãnh – ranh phía Đông chợ Phú Cường	L1	600
	- Đoạn từ ranh phía Tây chợ Phú Cường – Đông cầu kênh Sáu Đạt	L1	850
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Sáu Đạt – Đông cầu kênh Phèn 3	L1	1.200
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Phèn 3 – ranh thị trấn Tràm Chim	L1	850
	- Đoạn từ cầu Tổng Đài – cầu Phú Thọ	L1	600
	- Đoạn từ ranh phía Tây đất trường Tiểu học Phú Thọ A – phía Đông đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)	L1	850
	- Đoạn từ phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1) – phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh ĐT 844)	L1	1.500
	- Đoạn từ cầu Phú Thành A – ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	L1	750
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long – Quốc lộ 30	L1	850
IV	Đường tỉnh ĐT 855		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính	L1	500
	- Đoạn ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính – cầu Tân Công Sính 1	L1	1.000
	- Đoạn từ cầu Tân Công Sính 1 – ranh phía Nam Cụm dân cư xã Hoà Bình	L1	500
V	Đường liên xã An Long – Phú Ninh – Phú Thành A		
	- Từ Quốc lộ 30 – phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	L3	750
	- Từ phía Đông đường nước HTX Phú Thọ - ranh An Long. Phú Ninh	L4	500
	- Từ ranh An Long – Phú Ninh đến giáp ranh xã Phú Ninh – Phú Thành A (bờ Bắc kênh Đồng Tiến)	L4	400
VI	Đường liên xã An Hòa – An Long – Phú Ninh		
	- Từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh chợ cũ xã An Hòa	L4	400
	- Từ phía Nam kênh An Bình – đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)	L4	500
	- Từ phía Nam đường vào HTX Phú Thọ - giáp ranh chợ An Long	L3	750
	- Từ phía Nam kênh Đồng Tiến – phía Bắc đường xuống bên đò Phú Ninh – Đình Tân Quới	L4	500
	- Từ phía Nam đường xuống bên đò Phú Ninh, Đình Tân Quới – giáp ranh Tam Nông, Thanh Bình	L4	400
VII	Huyện lộ An Hòa – Hòa Bình		
	- Từ Quốc lộ 30 – Tây cầu kênh 2 tháng 9	L3	500
	- Từ phía Đông cầu kênh 2 tháng 9 – Tây Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	L4	400
	- Từ phía Đông Cụm dân cư Cả Nổ xã Phú Thành B – Tây Cụm dân cư, xã Phú Thành B	L4	400
	- Từ Đông cầu kênh An Bình – ĐT 843	L4	400
	- Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông) – Cầu kênh K8 (bờ Tây)	L4	600
	- Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông) – Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)	L4	500
	- Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông) – cầu Tân Công Sính 2 (bờ Tây)	L4	500

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Tân Công Sinh 2 (bờ Đông) – cầu ngã năm Hòa Bình	L4	400
VIII	Bờ Nam kênh An Bình (đoạn từ Đường tỉnh ĐT 843 đến giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim)	L3	1.100
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300

7.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

8.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Đường Thét xã Mỹ Quý	4.500	4.000	3.300	2.500
2	Chợ xã Mỹ Quý	3.000	2.700	2.500	1.500
3	Chợ xã Trường Xuân	7.200	6.400	5.200	3.600
4	Chợ xã Phú Điền	4.800	4.000	3.600	2.400
5	Chợ xã Thanh Mỹ	4.800	4.000	3.600	2.400
6	Chợ xã Mỹ Hòa	2.400	2.200	1.800	1.500
7	Chợ xã Đốc Binh Kiều	4.000	3.600	3.000	2.000
8	Chợ cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	2.400	2.000	1.800	1.200
9	Chợ xã Hưng Thạnh	2.000	1.700	1.500	1.000
10	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)				800
11	Chợ xã Láng Biển	1.200	1.000	900	600
12	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:				
	Đường vào chợ Trường Xuân Từ ĐT 844 – Bưu điện Trường Xuân			800	
	Đường bờ Nam kênh Dương Văn Dương (chợ Trường Xuân – K27)				300
	Đường cấp khu DC 64 ha Trường Xuân – Hậu (Dương Văn Dương)				300
	Đường (từ cầu kênh Tứ - chợ Trường Xuân)				300
	Đường từ ĐT 844 – đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân				400
	Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)			300	

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	2.100	1.200	850	
2	Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân	2.100	1.800	1.300	
3	Cụm dân cư An Phong xã Trường Xuân		450	300	
4	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất xã Trường Xuân		600	300	
5	Tuyến dân cư ấp 6B xã Trường Xuân (giai đoạn 2)		400	300	
5	Khu dân cư chợ xã Mỹ An	800	600	400	
6	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm xã Mỹ An (giai đoạn 2)		400	300	
7	Khu dân cư Mỹ Tây 1 xã Mỹ Quý	1.000	500	400	300
8	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét xã Mỹ Quý	1.200	1.000	500	
9	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	1.000	800	500	
10	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông	750	600	400	
11	Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều	1.200	1.000	750	300
12	Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều (khu A)	1.200	1.000	750	300
13	Khu dân cư kênh Năm xã Đốc Binh Kiều		450	300	
14	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Hưng Thạnh	750		400	
15	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sinh xã Hưng Thạnh		600	300	
16	Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh	500	400	350	300
17	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền		600	300	
18	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ		600	300	
19	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng		500	300	
20	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền		450	300	
21	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng		450	300	
22	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thạnh Lợi	900	600	450	
23	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên			300	
24	Khu hành chính dân cư xã Mỹ Hoà			600	
25	Tuyến dân cư Trung tâm xã Mỹ Hoà (giai đoạn 2)		400	300	
26	Tuyến dân cư An Phong – Mỹ Hoà			350	
27	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)	500			
28	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre			300	
B	Giá đất tối thiểu	300			

8.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ		
1	Quốc lộ N2		
	- Đoạn tỉnh Long An – thị trấn Mỹ An	L1	600
2	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847)		
	- Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến – đường vào cụm dân cư Đường Thét	L1	700

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư – Ngã Ba Đường Thét	L1	1.800
	- Đoạn 3: Ngã Ba Đường Thét – đường vào cụm dân cư	L1	1.800
	- Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét – cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quý	L1	1.200
	- Đoạn 5: Từ cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý – Đường tỉnh ĐT 850	L1	600
	- Đoạn 6: Từ cầu kênh Ông Hai – cầu kênh Tư (cũ)	L1	900
II	Đường tỉnh		
1	Đường tỉnh ĐT 846		
	- Đoạn Từ cầu Kênh Nhất – kênh Bằng Lăng	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Bình Kiều	L1	2.500
2	Đường tỉnh ĐT 845 (thị trấn Mỹ An – Trường Xuân)		
	- Đoạn 1: Từ kênh 8000 – kênh 12000	L1	500
	- Đoạn 2: Từ kênh 12000 – cầu An Phong	L1	700
	- Đoạn 3: Từ cầu An Phong – đường Võ Văn Kiệt	L1	500
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	L1	1.500
3	Đường Võ Văn Kiệt		
	- Đoạn 1: Từ kênh 27 – kênh ranh Long An	L1	700
	- Đoạn 2: Từ Đường tỉnh ĐT 845 – cầu Kênh Tứ Trường Xuân	L1	1.100
	- Đoạn 3: Từ cầu kênh Tứ Trường Xuân – ranh xã Hưng Thạnh	L1	700
	- Đoạn 4: Từ ranh xã Trường Xuân – ranh huyện Cao Lãnh	L1	600
	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch		
	- Đoạn đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	L1	750
	- Đoạn đối diện chợ Hưng Thạnh	L1	1.700
	- Đoạn đối diện Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh	L1	500
4	Đường tỉnh ĐT 850 (Đường Hồ Chí Minh – ranh huyện Cao Lãnh)		
	- Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh – kênh Bảy Thước	L1	600
	- Đoạn 2: Từ kênh Bảy Thước – ranh huyện Cao Lãnh	L1	500
	- Riêng đoạn đối diện Tuyến dân cư Ấp 4, xã Láng Biển	L1	600
	- Nhánh rẽ Đường tỉnh ĐT 850 – đường Hồ Chí Minh	L1	600
III	HUYỆN LỘ VÀ LỘ LIÊN XÃ		
*	Huyện lộ		
1	Huyện lộ (Trường Xuân – Thạnh Lợi)		
	- Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân – ranh Tam Nông	L3	300
2	Đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ		
	- Đoạn 1: Từ cầu Từ Bi xã Mỹ An – Trạm y tế mới xã Phú Điền	L4	300
	- Đoạn 2: Từ Trạm y tế mới xã Phú Điền – ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	L4	500
	- Đoạn 3: Từ ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) – cầu kênh Nhất xã Thanh Mỹ	L4	300
	- Đoạn 4: Từ chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	300
3	Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung		
	- Đoạn 1: Từ cầu chợ - cầu Kênh Năm	L4	400

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn 2: Từ Kênh Năm – kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)	L4	300
4	Đường kênh Năm – kênh Bùi (bờ Đông)		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp B – ranh Long An	L4	300
5	Đường nhựa Gò Tháp – Đốc Bình Kiều		
	- Đoạn 1: Từ Đường tỉnh ĐT 846 – cầu Kênh 27	L3	900
	- Đoạn 2: Từ cầu Kênh 27 – Cụm dân cư Gò Tháp	L4	300
6	Đường kênh 8000		
	- Ranh thị trấn Mỹ An – Cầu K27	L4	300
	- Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều – ranh Long An	L4	400
7	Đường Tân Công Sinh – kênh Công Sự		
	- Đoạn 1: Lộ Kênh Tân Công Sinh (Từ Hưng Thạnh – kênh Công Sự)	L4	300
	- Đoạn 2: Lộ đản bờ Tây kênh Công Sự (từ kênh Tân Công Sinh – I xã Thạnh Lợi)	L4	300
8	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 845 – cầu An Phong	L3	750
9	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	L3	300
*	Lộ liên xã		
1	Đường bờ Đông, bờ Tây kênh Cái Bèo		
	- Đường bờ Đông kênh Cái Bèo	L4	400
	- Đường bờ Tây kênh Cái Bèo	L4	300
2	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Từ kênh Đường Thét Mỹ Quý – ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	L4	300
3	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Đoạn 1: Từ kênh Đường Thét – ranh thị trấn Mỹ An	L4	400
	- Đoạn 2: Từ ranh thị trấn Mỹ An, xã Mỹ An – ranh Tiền Giang	L4	300
4	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B		
	- Đoạn 1: kênh Tư Mới (từ giáp ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu))	L4	300
	- Đoạn 2: kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm – kênh Bằng Lăng)	L4	300
5	Đường bờ Tây kênh Tư Mới		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An – Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)	L4	400
6	Đường kênh Đường Thét		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A – đường Võ Văn Kiệt	L4	300
7	Đường bờ Đông kênh 307		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	400
	- Từ kênh Nhất Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	300
8	Đường kênh Tư cũ		
	- Từ kênh ranh thị trấn Mỹ An đến đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ	L4	300
9	Đường bờ Tây kênh 26 (kênh Nhì)		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 846 (cầu Kênh Nhì, xã Mỹ An – kênh 12000)	L4	300
10	Đường kênh Giữa		

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ Đường tỉnh ĐT 846 – kênh 12000	L4	300
11	Đường kênh 12000		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 845 (I xã Mỹ Hoà) – kênh ranh Long An	L4	300
12	Đường kênh Nhất		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp A	L4	300
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A – kênh Năm xã Phú Điền	L4	300
13	Đường bờ Đông kênh Hai Hiền		
	- Từ cầu kênh ông Hai – kênh Bảy Thước xã Láng Biền	L4	300
14	Đường bờ Bắc kênh Cà Bắc		
	- Từ kênh Cái Bèo (Mỹ Quý) – kênh 307	L4	300
15	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến		
	- Từ bến đò Trường Xuân đi Thạnh Lợi – ranh Tam Nông	L4	300
16	Đường kênh K27		
	- Đoạn 1: Từ ranh Tân Kiều – Đốc Bình Kiều đến Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	L4	300
	- Đoạn 2: Từ Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều – Cụm dân cư Gò Tháp	L4	300
17	Đường bờ bắc kênh Ba Mỹ Điền	L4	300
18	Đường tỉnh ĐT 845 nối dài (từ đường Võ Văn Kiệt đến kênh Phước Xuyên)	L4	300
19	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An (đoạn từ kênh Tư Mới, xã Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp B, xã Thanh Mỹ)	L4	300
20	Đường bờ Bắc kênh 8000	L4	400
21	Đường bờ Nam kênh 9000	L4	400
22	Đường vào chợ Phú Điền		
	- Đoạn 1: Từ trạm y tế mới – ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)	L4	3.000
	- Đoạn 2: Từ ngã 3 lộ đàng đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) – ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng	L4	3.000
B	Giá đất tối thiểu		300

8.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

9.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Mỹ Hiệp	3.300	2.100	1.400	1.000
2	Chợ Miếu Tráng xã Bình Thạnh	1.150	850	600	450
3	Chợ Cồn Trọi Bình Thạnh	900	600	500	300
4	Chợ xã Mỹ Long	2.400	1.400	1.200	600
5	Chợ xã Bình Hàng Tây (cũ)	1.600	1.100	600	300
6	Chợ xã Bình Hàng Trung	500	400	350	300
7	Chợ xã Tân Hội Trung (cũ)	500	400	350	300
8	Chợ xã Tân Hội Trung (mới)	1.400	1.200	1.000	450
9	Chợ Mỹ Xương (cũ)	500	400	350	300
10	Chợ xã Phương Thịnh (cũ)	2.000	1.400	1.000	700
11	Chợ ngã tư Phong Mỹ	1.400	1.100	700	400
12	Chợ xã Phong Mỹ	2.100	1.400	1.100	700
13	Chợ xã An Bình	2.300	1.700	1.200	900
14	Chợ xã Nhị Mỹ	1.400	1.200	850	600
15	Chợ Đâu mới trái cây Mỹ Hiệp	4.000	2.800	2.100	1.400
16	Điểm dân cư và chợ Phương Trà	1.500	1.350	1.250	1.150
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Bình Thạnh	1.900	1.400	1.200	1.000
2	Cụm dân cư Bình Phú Lợi xã Bình Thạnh		1.100	1.000	700
3	Cụm dân cư Hội Đồng Tường	1.700	1.300	1.000	600
4	Cụm dân cư xã Mỹ Xương	3.100	1.600	1.400	1.200
5	Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng	1.700	1.200	900	500
6	Cụm dân cư xã Ba Sao	1.700	1.600	1.400	1.000
7	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 1)	1.700	1.300	1.000	600
8	Cụm dân cư xã Phương Trà	2.500	2.000	1.700	1.200
9	Cụm dân cư xã Nhị Mỹ	1.200	1.000	700	600
10	Cụm dân cư kênh 15 Gáo Giồng	1.800	1.400	1.200	700
11	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa	2.000	1.400	1.200	1.000
12	Cụm dân cư xã Bình Hàng Tây	2.400	1.900	1.600	1.200
13	Cụm dân cư xã Mỹ Thọ	1.400	1.150	900	600
14	Cụm dân cư An Bình	1.800	1.400	1.000	450
15	Cụm dân cư Cây Đông – An Phong xã Ba Sao	1.150	850	600	300
16	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	1.400	1.150	850	700
17	Cụm dân cư Nhà Hay – Bảy Thước Phong Mỹ	1.100	850	600	300

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
18	Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội	1.800		1.000	450
19	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ	850	600		
20	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	1.400	850	700	600
21	Tuyến dân cư Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	1.500	1.200		
22	Khu tái định cư Mỹ Hiệp				
	- Đường rộng 12m – 14m	3.200			
	- Đường rộng 6m	2.100			
23	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	2.000	1.600	1.000	800
24	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung		1.400	1.150	
25	Điểm dân cư ấp 3, xã Phương Trà	1.500	1.200	1.000	
26	Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Thịnh	1.500	1.200	1.000	
27	Các đường nội bộ khu 500 căn	2.000			
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

9.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ		
1	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tiền Giang - cống Ngã Chùa	L1	1.100
	- Cống Ngã Chùa - hết UBND xã Mỹ Hiệp	L1	1.800
	- Cầu Cái Sao Hạ - đường Mỹ Long Xẻo Quýt	L1	1.600
	- Cầu Cái Bảy - cây xăng Quốc Nghĩa	L1	1.900
	- Cầu Kênh Ông Kho – ranh huyện Thanh Bình	L1	1.700
	- Ranh thành phố Cao Lãnh - cầu An Bình	L1	3.000
	- Cầu An Bình - cầu Cần Lộ	L1	2.000
	- Đoạn còn lại	L1	700
2	Đường tỉnh ĐT 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	L1	700
3	Đường tỉnh ĐT 844 (xã Gáo Giồng)	L1	600
4	Đường tỉnh ĐT 846 (Tân Nghĩa - Đường Thét)		
	- Đoạn đối diện Cụm dân cư Phương Trà	L1	1.200
	- Cụm dân cư Phương Trà - hết UBND xã Phương Trà	L1	1.100
	- Cụm dân cư Ba Sao - Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	L1	1.000
	- Cầu Đường Thét - hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	L1	800
	- Đoạn còn lại	L1	600
5	Đường tỉnh ĐT 850		
	- Đoạn xã Bình Thạnh	L1	800
	- Đoạn Mỹ Long - Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt)	L1	600

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn Xẻo Quýt – Láng Biển	L1	500
6	Đường tỉnh ĐT 856		
	- Đoạn từ xã Nhị Mỹ đến cầu Cả Môn	L1	1.500
	- Đoạn từ cầu Cả Môn đến cầu Nguyễn Văn Tiếp	L1	1.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển		
	- Trường Mẫu giáo - cầu Cái Bèo (Tân Hội Trung)	L3	700
	- Đoạn còn lại (xã Tân Hội Trung, xã Mỹ Thọ)	L4	300
2	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	L3	400
3	Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng		
	- UBND xã Phương Thịnh - UBND xã Gáo Giồng	L4	400
	- Đoạn còn lại	L4	300
4	Lộ liên xã An Bình - Nhị Mỹ		
	- Quốc lộ 30 - trạm bơm An Bình	L3	700
	- Trạm bơm An Bình - chợ Nhị Mỹ	L3	400
5	Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)	L3	700
6	Lộ Tắc Thầy Cai	L4	300
7	Đường Phù Đồng nổi dài	L2	2.000
8	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp		
	- Quốc lộ 30 - mương Ông 6 Nhung (xã Phong Mỹ)	L3	600
	- Mương Ông 6 Nhung - giáp xã Phương Trà	L4	300
9	Lộ Trâu Trắng	L4	300
10	Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân	L4	300
11	Lộ Tân Nghĩa - Gáo Giồng	L4	300
12	Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	L3	500
13	Lộ đan khác (từ 3m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh	L4	300
14	Lộ Mương Khai - cầu Ngã Bát	L3	300
15	Lộ cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	L4	300
16	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	L3	700
17	Lộ vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa tổ)	L4	300
18	Lộ nhựa áp 3, lộ nhựa trên địa bàn xã Bình Hàng Tây (mặt lộ $\geq 3m$)	L3	300
19	- Đường Thống Linh nổi dài (xã Mỹ Thọ)	L4	850
20	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây): đoạn từ giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp đến giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L2	2.000
21	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Đông: đoạn từ giáp đất Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp đến cuối đường số 02, phía Bắc) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L2	1.000
22	Lộ nhựa kênh Hội đồng Tường	L4	400
23	Lộ mới đầu nối từ chợ đầu mối trái cây - kênh Hội đồng Tường	L4	400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
24	Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3	L4	300
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300

9.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

10.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Long Thành (xã Long Hậu)	1.950	1.350	1.100	800
2	Chợ dân lập Thông Dong (xã Long Hậu)	1.800	1.200	1.000	750
3	Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)	2.400	1.350	1.100	850
4	Chợ xã Tân Dương	1.950	1.350	1.100	800
5	Chợ dân lập Hậu Thành (Tân Dương)	1.000	750	600	500
6	Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành)	1.200	1.000	850	750
7	Chợ xã Hòa Thành (Quốc lộ 80)	600	500	450	400
8	Chợ xã Tân Phước	1.200	1.000	800	600
9	Chợ Cái Đồi (xã Tân Thành)	1.200	750	450	400
10	Chợ Tân Thành (xã Tân Thành)	3.000	2.300	1.700	1.500
11	Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)	1.200	1.000	800	600
12	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phụ Thành)	750	550	450	400
13	Chợ Tân Thuận (cầu Quán Tân Hòa)	750	550	450	400
14	Chợ xã Tân Hòa	750	550	450	400
15	Chợ Bông Súng (xã Tân Hòa)	1.200	1.000	800	600
16	Chợ Hòa Định	1.200	1.000	800	600
17	Chợ xã Vĩnh Thới	1.500	1.200	1.000	750
18	Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)	600	500	450	400
19	Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)	1.500	1.200	1.000	750
20	Chợ Ngã Năm Cây Trâm (xã Long Thắng)	2.800	2.200	1.800	1.350
21	Chợ xã Long Thắng	1.500	1.200	1.000	750
22	Chợ Long Định (Long Thắng)	1.500	1.200	1.000	750
23	Chợ xã Định Hòa	1.500	1.200	1.000	750
24	Chợ xã Phong Hòa (cũ)	1.100	750	600	550

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
25	Chợ Ngã Ba Phong Hòa (mới)	3.000	2.700	1.200	900
26	Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)	1.700	1.500	1.100	800
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Định Hoà	1.100	800	600	550
2	Cụm dân cư Tân Thành	1.500	1.200	850	700
3	Cụm dân cư Vĩnh Thới	1.100	800	600	500
4	Cụm dân cư Tân Dương	1.100	750	600	500
5	Cụm dân cư Long Hậu	600	500	450	400
6	Cụm dân cư sông Hậu	1.100	750	600	500
7	Cụm dân cư Long Thắng	1.100	750	600	500
8	Cụm dân cư Hòa Long	2.500	900	750	600
9	Khu tái định cư sông Hậu	2.300	1.700	1.400	1.100
10	Cụm dân cư ấp Long Hội	600	500	450	400
11	Cụm dân cư Phong Hòa			500	
12	Khu tái định cư đường ĐT 853 nối dài (đường nội bộ 7m)		1.350		
13	Tuyến dân cư kênh Họa Đò và Bến xe mở rộng	3.800			
B	Giá đất tối thiểu	400			

10.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ, Đường tỉnh		
1	Quốc lộ 80		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - nghĩa trang liệt sĩ	L1	1.000
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Cầu Cái Sao - chùa Phước An	L1	1.800
	+ Chùa Phước An - cầu Sáu Quốc	L1	1.600
	+ Cầu Sáu Quốc - cầu Ban Biên	L1	1.000
	- Đoạn xã Hòa Thành		
	+ Cầu Ban Biên - cầu Dương Hòa	L1	500
	+ Cầu Dương Hòa - cầu Bà Phú (ranh Sa Đéc)	L1	600
2	Quốc lộ 54		
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Cầu Cái Đôi - cầu Kênh Xáng	L1	1.000
	+ Cầu Kênh Xáng - Cụm dân cư	L1	800
	+ Đoạn đối diện cụm dân cư	L1	1.400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	+ Hết cụm dân cư - cầu Tân Thành	L1	1.400
	+ Cầu Tân Thành - công ranh khu công nghiệp Sông Hậu	L1	2.400
	- Công ranh khu CN Sông Hậu - Cụm dân cư sông Hậu	L1	1.100
	- Cụm dân cư sông Hậu - cầu Cái Sơn	L1	600
	- Đoạn xã Vĩnh Thới		
	+ Cầu Cái Sơn - cầu Cái Quýt	L1	500
	+ Cầu Cái Quýt - ranh xã Tân Hòa	L1	600
	- Đoạn xã Tân Hòa		
	+ Ranh xã Vĩnh Thới - cầu Ông Tính	L1	500
	+ Cầu Ông Tính - cầu Cái Dứa	L1	700
	+ Cầu Cái Dứa - cầu Bông Súng	L1	600
	+ Cầu Bông Súng - cầu Rạch Bàu	L1	550
	+ Cầu Rạch Bàu - ranh xã Định Hòa	L1	500
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+ Ranh xã Tân Hòa - cầu Rạch Da	L1	600
	+ Cầu Rạch Da - cầu Cái Sâu	L1	550
	+ Cầu Cái Sâu - ranh xã Phong Hòa	L1	500
	- Đoạn xã Phong Hòa		
	+ Ranh xã Định Hòa - cầu kênh Lãi	L1	500
	+ Cầu kênh Lãi - ranh tỉnh Vĩnh Long	L1	600
3	Quốc lộ 54 (cũ)		
	- Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)	L1	2.200
4	Đường tỉnh ĐT 851		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh Thị trấn Lai Vung - kênh Xã Trì	L1	2.000
	+ Kênh Xã Trì - cầu Thông Đông	L1	700
	+ Cầu Thông Đông - cầu Phụ Thành	L1	500
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Ranh xã Long Hậu - công Cái Ngang	L1	500
	+ Công Cái Ngang - ranh cây xăng Năm Tỉnh	L1	1.200
	+ Cây xăng Năm Tỉnh - ngã 5 Tân Thành	L1	2.200
	+ Ngã 5 Tân Thành - bến phà Chuối	L1	2.200
5	Đường tỉnh ĐT 852		
	- Đoạn xã Tân Dương		
	+ Ranh Sa Đéc - cầu Tân Dương	L1	1.200
	+ Cầu Tân Dương - hết ranh trụ sở UBND xã	L1	1.600
	+ Ranh trụ sở UBND xã - cầu Rạch Chùa	L1	1.000
	+ Cầu Rạch Chùa - ranh huyện Lấp Vò (trừ các phía cụm dân cư)	L1	800
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh chợ Cái Tắc - cầu Long Hậu	L1	500
	+ Cầu Long Hậu - cầu Gia Vàm	L1	850

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	+ Cầu Gia Vàm – kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)	L1	1.200
	+ Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53) - Ngã Ba Rẽ Quạt	L1	2.000
6	Đường tỉnh ĐT 853		
	Quốc lộ 54 - cầu Đòn Dong	L1	600
	Cầu Đòn Dong - Cầu kênh Giao Thông	L1	500
	Cầu kênh Giao Thông - giáp ranh huyện Châu Thành (trừ đoạn chợ Giao Thông)	L1	500
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 54 - cầu Thông Lưu	L1	700
	Cầu Thông Lưu - Bến phà	L1	600
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Huyện lộ số 1		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	400
	- Đoạn xã Hòa Thành	L3	400
2	Huyện lộ số 2		
	- Đoạn xã Long Hậu	L3	400
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	400
	- Đoạn lộ Cái - giáp Quốc lộ 54	L3	450
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
3	Huyện lộ số 3		
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
4	Huyện lộ số 5		
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Phong Hoà	L3	400
5	Huyện lộ số 6		
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	400
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	400
6	Huyện lộ Ngô Gia Tự		
	- Đoạn xã Tân Thành	L3	400
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - chợ Long Thành	L3	400
	+ Chợ Long Thành - cầu Thông Đông	L3	500
	- Đoạn xã Tân Phước	L3	400
7	Huyện lộ Phan Văn Bẩy		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	400
8	Huyện lộ 30 tháng 4		
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Ranh thị trấn - UBND xã Hòa Long	L3	600
	+ UBND xã Hòa Long - ranh xã Long Thắng	L3	400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+ Ranh xã Long Thắng - chợ Định Hòa	L3	400
	+ Chợ Định Hòa - giáp Quốc lộ 54	L3	500
9	Lộ Cái Chanh		
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	400
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
10	Xã Hòa Long		
	- Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung đến ranh xã Vĩnh Thới	L4	400
	- Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6 đến cuối đoạn giáp kênh Hộ Trụ)	L4	400
	- Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính - cầu Tư Lùn	L4	400
	- Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chiến Nguyễn đến nhà ông Đặng Văn Khê)	L4	400
	- Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long – ranh Hòa Thành	L4	400
11	Hộ Bà Nương từ Ranh xã Hòa Long - Huyện lộ 2 (xã Vĩnh Thới)	L4	500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		400

10.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	400	350	300

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

11.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Tòng Sơn Mỹ An Hưng A	4.000		2.000	1.400
2	Chợ Đất Sét, Mỹ An Hưng B	5.000	3.500	3.000	1.500
3	Chợ ẩm thực (chợ cũ Mỹ An Hưng B)	3.500			
4	Khu dân cư chợ Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B	1.500	1.200	1.000	800
5	Chợ Thầy Lâm	1.300		1.000	
6	Chợ Định Yên	5.000		4.000	2.000
7	Chợ Hòa Lạc (Định An)	3.500	2.000	1.500	1.000
8	Chợ dân lập Dầu Bé Định An	2.500	1.500	1.000	

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
9	Chợ Chiếu Định Yên	3.300	2.700	2.300	
10	Chợ Vàm Cống (Bình Thành)	5.800	4.000	2.500	2.000
11	Chợ Vàm Cống (cũ) Bình Thành			4.000	2.000
12	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	4.000	2.000	1.200	1.000
13	Chợ Muong Điều Tân Khánh Trung	6.500	4.500	3.000	
14	Chợ Cai Châu (Cũ)			1.500	
15	Chợ Cai Châu (Tân Mỹ)	3.500		1.500	900
16	Chợ Cầu Bắc (Tân Mỹ)	2.000			
17	Chợ Nước Xoáy Long Hưng A	2.500		1.500	
18	Chợ Vàm Đình (Long Hưng B)	4.000	2.300	1.700	1.500
19	Chợ Bàu Hút (Bình Thạnh Trung)	2.500		1.500	1.000
20	Chợ Muong Kinh Hội An Đông	2.500	1.500	1.000	600
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Khu dân cư ĐT 850 (Bình Thạnh Trung)		5.000		2.000
2	Cụm dân cư Bình Hiệp 1 (Bình Thạnh Trung)		3.000	2.000	1.500
3	Khu dân cư Bình Hiệp A (Bình Thạnh Trung)		1.000	800	
4	Khu TĐC Tuyển công nghiệp Bắc Sông Xáng		700		
5	Khu dân cư Chùa Ông (Bình Thạnh Trung)				900
6	Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A			1.000	500
7	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét		2.100	1.800	
8	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp xã Mỹ An Hưng B	2.800	2.000	800	500
9	Khu dân cư kênh Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B		1.200	900	600
10	Tuyến dân cư ấp An Thuận xã Mỹ An Hưng B		1.400		
11	Khu Tái định cư Mũi Tàu xã Bình Thành	2.000	1.500		500
12	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống	2.200	1.000	660	
13	Khu dân cư Số 1 xã Bình Thành		4.000	2.500	1.000
14	Khu dân cư ấp Bình Hoà xã Bình Thành				800
15	Khu dân cư Hùng Cường xã Long Hưng A		2.000		
16	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	2.000	1.200	1.000	
17	Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B	2.100	1.600	1.400	
18	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng B	2.500	1.400	1.000	900
19	Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54 xã Định Yên			1.000	
20	Tuyến dân cư ấp An Lợi B xã Định Yên		1.500		
21	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt xã Định An		1.500	1.400	1.300
22	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu xã Định An	800		500	450
23	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Định An		1.500	1.300	
24	Khu Tái định cư cầu Cai Bờng	4.000	2.000	1.500	
25	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Thạnh	5.000	2.000	1.500	1.000
26	Tuyến dân cư 26 tháng 3 B		2.500		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
27	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Tân Mỹ	1.500	1.300	1.200	
28	Khu dân cư Khánh An xã Tân Khánh Trung		2.100		
29	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT 848	3.000	2.500		
30	Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung	2.300	1.800		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	450			

11.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
1	<u>Quốc lộ 80</u>		
	- Đoạn ranh thị trấn Lai Vung - cầu Cái Tắc	L1	1.000
	- Đoạn cầu Cái Tắc - cầu Cai Quản	L1	1.000
	- Đoạn cầu Cai Quản - giao lộ 849 cũ	L1	2.000
	- Đoạn giao lộ ĐT 849 cũ - cầu Cai Bường	L1	3.000
	- Đoạn cầu Cai Bường - nhà thờ Vĩnh Thạnh	L1	4.000
	- Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh - cầu Phú Diệp A	L1	2.500
	- Đoạn Phú Diệp A - cầu Phú Diệp B	L1	1.000
	- Đoạn từ cầu Phú Diệp B - kênh Cà Na	L1	1.500
	- Đoạn kênh Cà Na - ranh thị trấn Lấp Vò	L1	2.000
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cuối ranh kênh 26 tháng 3	L1	1.500
	- Đoạn ranh kênh 26 tháng 3 - ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyên)	L1	2.500
	- Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống - cuối phà Vàm Cống	L1	2.200
2	<u>Quốc lộ 54</u>		
	- Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống - cầu Hoà Lạc	L1	1.300
	- Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	L1	2.000
	- Đoạn ranh cống Ông Đạt - cầu Bà Đội	L1	1.300
	- Đoạn cầu Bà Đội - cầu Định Yên (đối diện chợ)	L1	2.000
	- Đoạn cầu Định Yên - cầu Rạch Mác	L1	1.500
	- Đoạn cầu Rạch Mác - cầu Cái Đồi (giáp ranh Lai Vung)	L1	1.000
3	<u>Quốc lộ N2B</u>	L1	2.000
4	<u>Đường tỉnh ĐT 848</u>		
	- Đoạn cầu Cái Tàu - mương Út Sẻ	L1	1.000
	- Đoạn mương Út Sẻ - mương Tư Đê	L1	1.200
	- Đoạn mương Tư Đê - mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	L1	1.000
	- Đoạn mương Giữa - ranh bia tường niệm Bác Tôn	L1	1.300
	- Đoạn ranh bia tường niệm Bác Tôn - cuối ranh Trường Mầm Non	L1	3.500
	- Đoạn ranh Trường Mầm Non - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn kênh Thầy Lâm - cống Chùa Cạn	L1	1.200
	- Đoạn cầu rạch Chùa Cạn - cầu Cai Châu	L1	2.500
	- Đoạn cầu Cai Châu - rạch Chùa Sâu	L1	2.000
	- Đoạn cầu Rạch Chùa - ranh đô thị	L1	1.300
	- Đoạn từ ranh đô thị - cầu Rạch Ruộng	L1	1.500
5	Đường tỉnh ĐT 849		
	- Đoạn giáp ĐT 848 - cầu Ngã Cái	L1	1.400
	- Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200
	- Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm - cầu Thủ Ô	L1	900
	- Đoạn cầu Thủ Ô - Quốc lộ 80	L1	1.400
6	Đường tỉnh ĐT 852		
	- Đoạn giáp Quốc lộ 80 - cầu Tam Bang	L1	800
	- Đoạn từ cầu Tam Bang - cầu Vàm Đỉnh (đối diện chợ)	L1	3.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Đỉnh - giáp ranh Tân Dương	L1	800
7	Đường tỉnh ĐT 852B		
	- Đoạn ĐH 64 - ĐH 65	L1	3.000
	- Đoạn ĐH 65 - hết cầu Xẻo Sung	L1	1.000
	- Cầu Xẻo Sung - ĐT 849	L1	700
8	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)		
	- Đoạn giáp ĐT 848 - giáp ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông	L3	600
	- Đoạn ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông - cầu Mương Kinh	L3	600
	- Đoạn cầu Mương Kinh - hết chùa Thiên Phước	L3	600
	- Đoạn chùa Thiên Phước - ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	L2	800
	- Đoạn ranh Làng (Bình Thạnh Trung) - ranh trung tâm y tế huyện	L2	2.000
	- Đoạn ranh trung tâm y tế huyện – Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	L2	3.000
	- Đoạn từ Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an) - cầu Lấp Vò	L2	5.000
9	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)		
	- Đoạn Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ ĐH 64) - cầu Lấp Vò	L3	900
	- Đoạn từ cầu Lấp Vò - cầu Bờ Cao	L3	1.500
	- Đoạn từ cầu Bờ Cao - cầu Bàu Hút	L3	1.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút - ranh (Bình Thạnh Trung-Vĩnh Thạnh)	L3	800
	- Đoạn ranh (Bình Thạnh Trung, Vĩnh Thạnh) - ranh Vĩnh Thạnh – Long Hưng B	L3	450
	- Ranh Vĩnh Thạnh - Long Hưng B - đường ĐH 68	L3	450
	- Đoạn cầu Mương Khai - kênh Sáu Bàu (ranh Long Hưng A- Tân Khánh Trung)	L3	450
	- Đoạn kênh Sáu Bàu - kênh Cao Đài	L3	450
10	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)		
	- Đoạn cầu Rạch Sơn - cầu Đỉnh	L2	1.000
	- Cầu Đỉnh - hết nhà ông Nguyễn Văn Động	L2	600
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Động - cầu ranh Vĩnh Thạnh	L2	450
	- Đoạn cầu ranh Vĩnh Thạnh - Quốc lộ 80	L3	450

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
11	Đường ĐH 66 (Đường ven sông Hậu)		
	- Đoạn giáp phà Vàm Cống - cầu Cái Sứ	L2	1.000
	- Đoạn cầu Cái Sứ - cầu Thăng Long	L3	900
12	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)		
	- Đoạn cầu Ngã Tháp - Vàm Lung Độn	L3	700
	- Đoạn Vàm Lung Độn - cầu Bàu Hút	L3	600
	- Đoạn cầu Bàu Hút - bến đò số 8	L4	500
13	Đường ĐH 67B		
	- Cầu Ngã Cạy - Ngã Ba Tháp	L3	700
	- Đoạn Ngã Ba Tháp - Ngã Ba Nông Trại	L3	800
14	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)		
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 - giao lộ ĐT 849	L3	700
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 849 - cầu Kênh Tư	L3	450
	- Đoạn Kênh Tư - giáp sông Xáng Lấp Vò	L3	450
	- Từ kênh Thầy Lâm - đường Vành Đai	L3	450
	- Từ đường Vành Đai - đập Hùng Cường	L3	600
15	Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)		
	- Đoạn ngã ba Thân Sở - ranh Long Hưng A, Tân Mỹ	L2	450
	- Đoạn ranh Long Hưng A - Tân Mỹ đến cầu Nước Xoáy	L3	450
	- Đoạn Khu dân cư Long Hưng A - Đường tỉnh ĐT 849	L3	450
	- Đoạn đối diện đường số 8, 9 cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	L3	1.000
16	Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)		
	- Đoạn Quy hoạch chợ Mương Điều - chợ cũ Tân Khánh Trung	L3	500
	- Đoạn cầu chợ cũ Tân Khánh Trung - kênh ranh Tân Mỹ - Tân Khánh Trung	L3	450
	- Đoạn kênh ranh Tân Mỹ - Tân Khánh Trung đến Ngã Ba Thân Sở	L3	450
	- Đoạn Ngã Ba Thân Sở - giao Đường tỉnh ĐT 848	L3	600
17	Đường Cái Dầu Xếp Bà Vại		
	- Đoạn Xếp Bà Vại - cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	L3	700
	- Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An) - cầu Cái Nính	L3	700
	Đường Rạch Đất Sét		
	- Đoạn cầu Ngã Cạy - Ngã Ba Tháp	L2	1.000
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)		
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cầu ranh xã Bình Thành, Định An	L3	800
19	Đường đoạn Cái Dầu - Vàm Cống		
	- Đoạn cầu cái Sao - cầu 26 tháng 3	L3	500
	- Đoạn dẫn phà Vàm Cống - cầu Hăng nước mắm cũ	L3	1.000
	- Đoạn cầu 26 tháng 3 - Quốc lộ 80	L4	1.000
	- Đường nối Quốc lộ 54 - Cụm công nghiệp Định An	L2	700
	- Đường Đ18, xã Vĩnh Thạnh	L3	500

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường vành đai trung tâm xã Vĩnh Thạnh	L4	450
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		450

11.3. Đất khu vực 3 (DO BẢNG GIÁ 34 GIÁ KV3, VT 1 LÀ 450)

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	450	400	350

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

12.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Nha Mân	3.800	3.000	2.700	2.400
2	Chợ Tân Bình	2.300			
3	Chợ Dinh xã Tân Nhuận Đông		1.200		
4	Chợ Rạch Cầu xã Tân Nhuận Đông		1.200		
5	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	1.300	1.100	900	600
6	Chợ Tân Phú Trung 1	1.100			550
7	Chợ Phú Hựu	1.100			550
8	Chợ An Khánh	1.800	1.500	1.200	750
9	Chợ An Phú Thuận	800			400
10	Chợ thực phẩm xã Tân Phú	1.100			
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	3.000	2.300	1.800	1.200
2	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân	1.450	1.200	900	750
3	Cụm dân cư xã Hòa Tân mở rộng		500	400	300
4	Cụm dân cư Tân Lễ xã An Hiệp		450	400	300
5	Cụm dân cư xã An Hiệp			450	300
6	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng		400	350	300
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	850	750	600	400
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	1.150	1.000	750	600
9	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	850	750	600	450
10	Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	1.150	1.000	750	600
11	Cụm dân cư Xẻo Mát	850	750	600	450

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
12	Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn (xã An Nhơn)		1.500	1.200	1.000
13	Cụm dân cư Hang Mai xã An Nhơn			2.000	
14	Cụm dân cư Xẻo Vạt xã Tân Bình		700	600	550
15	Cụm dân cư Kênh Mới xã An Khánh		500	400	300
16	Khu dân cư chợ An Khánh xã An Khánh	1.150	1.000	750	600
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

12.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
I	Quốc lộ, Đường tỉnh		
1	Quốc lộ 80		
	- Từ kênh thủy lợi (ranh thị trấn Cái Tàu Hạ) - đường nối vào cầu Sông Dưa)	L1	2.200
	- Từ đường nối vào cầu Sông Dưa - cầu Nha Môn	L1	3.000
	- Từ cầu Nha Môn đến ranh xã Tân Nhuận Đông - Tân Bình	L2	2.700
	- Từ ranh xã Tân Nhuận Đông, Tân Bình - ranh thành phố Sa Đéc	L1	2.300
2	Đường tỉnh ĐT 854		
	- Đoạn 1: Từ Quốc lộ 80 - hết ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông	L1	2.700
	- Đoạn 2: Ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông - cầu Chùa	L1	2.400
	- Đoạn 3: Cầu Chùa - cầu ông Đại	L1	1.200
	- Đoạn 4: Cầu ông Đại - cầu Xẻo Mát	L1	1.000
	- Đoạn 5: Cầu Xẻo Mát - giáp ĐT 908 Vĩnh Long	L1	750
3	Đường tỉnh ĐT 853 (cũ)		
	- Đoạn 1: Từ Tân Phú Đông - Rạch Miễu	L1	500
	- Đoạn 2: Từ cầu Rạch Miễu - cầu Bà Nhiên	L1	850
	- Đoạn 3: Từ cầu Bà Nhiên - cầu Bà Gọ	L1	500
	- Đoạn 5: Đường Tân Long (từ cầu Bà Gọ - ranh xã Long Thắng)	L1	500
4	Đường Tỉnh 853 (mới)		
	- Đoạn 1: Từ ranh thành phố Sa Đéc - rạch Ông Sáu Đéc	L2	1.100
	- Đoạn 2: Từ cầu rạch Ông Sáu Đéc - cầu Cây Trượng	L2	850
	- Đoạn 3: Từ cầu Cây Trượng - ranh huyện Lai Vung	L2	500
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Cầu Xẻo Mát - cầu Xẻo Dời	L3	800
2	Cầu Xẻo Dời - cầu Xẻo Trầu	L2	1.000
3	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Thạnh Quới		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Cái Tàu Hạ - cầu Rạch Ấp	L3	400

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ cầu Vàm Kinh - Lãnh Lân	L3	400
	- Đường Rạch Cầu (xã Tân Nhuận Đông) - ranh xã An Khánh	L3	400
4	Đường Tân Hội An Phú Thuận (nối Hương lộ 18)	L3	500
5	Đường Mù U (cầu Mù U - giáp đường ĐT 854)	L3	400
6	Huyện lộ Kênh Mới (từ đường ĐT 854 - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L4	300
7	Đường Bà Tư (Hòa Tân - An Khánh)	L3	400
8	Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán - UBND xã Tân Phú)	L3	500
9	Đường Gõ Đền - Phú Long	L3	400
10	Đường Rau Cần - Xã Khánh		
	- Đoạn từ cầu Phú Long - Ngã Sáu	L3	500
	- Đoạn từ Ngã Sáu - ranh tỉnh Vĩnh Long	L3	400
11	Đường Chùa - Trại Quán		
	- Quốc lộ 80 - rạch Bình Tiên	L3	900
	- rạch Bình Tiên - Trại Quán	L3	500
12	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Gọc Gừa	L3	400
13	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Phú Long	L3	750
14	Đường Sông Tiền		
	- Đoạn từ bến đò cồn An Hòa (Em Ba) - ranh xã An Nhơn	L3	600
	- Đoạn từ ranh xã An Nhơn - cầu Cái Đồi		400
15	Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộ Hoà (từ đường ĐT 854 - cầu Hàn Thê)	L3	400
16	Đường Cần Thơ - Huyện Hàm (đoạn UBND xã Tân Phú - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L3	300
17	Đường nối ĐT 853 (cũ) - ĐT 853 (mới)		
	- Từ giáp đường ĐT 853 mới - ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	L3	400
	- Từ ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên - đường ĐT 853 cũ	L3	900
18	Đường Rạch Ấp - Đường Cày	L3	400
19	Đường Nhân Lương - Ông Tà	L3	300
20	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Thuận Đông - ĐT 854 xã Phú Hựu)	L3	400
21	Đường Tầm Vu (tuyến chính), đoạn từ Ngã Năm Cây Mít - đường ĐT 853 mới	L3	400
22	Đường Hội Xuân (tuyến chính)	L3	300
23	Đường bờ Tây Kênh Mới (từ giáp ranh xã Phú Hựu - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L4	300
24	Đường Bà Khôi (đường Chùa - Ngã ba Bà Khôi)	L4	300
25	Đường Nha Mân - Phú Long	L4	500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	L4	300

12.3. Đất khu vực 3

DVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250